

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2022/DS-ST

Ngày: 12-5-2022

V/v: “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông M Thuận.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Đức Sơn và bà Nguyễn Thị Bình.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Tô Văn Liên – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Tốt – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Linh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 188/2021/TLST-DS ngày 15 tháng 10 năm 2021, về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2022/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 3 năm 2022, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 08/TB-TAĐL ngày 17 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2022/QĐST-DS ngày 13 tháng 4 năm 2022, giữa các bên đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Châu Thị Thủy T, sinh năm 1969; nơi cư trú: Số nhà 89, tổ 3, ấp Phú Lâm 4, xã PS, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1958 và ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1956; cùng nơi cư trú: Tổ 3, thôn 10, xã ĐK, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông Trần Văn M, sinh năm 1965; nơi cư trú: Số nhà 89, tổ 3, ấp Phú Lâm 4, xã PS, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Tại phiên tòa, có mặt nguyên đơn, bị đơn Nguyễn Văn Th; vắng mặt bị đơn Nguyễn Thị M; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 19/8/2019, bà T có cho vợ chồng bà M, ông Th vay số tiền 258.000.000 đồng, có lập thành văn bản là hợp đồng vay tài sản do bà T viết, khi lập

hợp đồng vay tài sản chỉ có mặt bà M và bà M là người ký vào hợp đồng vay tiền, nhưng chồng bà M là ông Th biết và chấp nhận việc vay tiền, thời hạn vay là ba tháng (từ ngày 19/8/2019 đến ngày 19/11/2019).

Đến ngày 10/05/2020, bà M ông Th có trả cho bà T số tiền 80.000.000 đồng, còn nợ lại 178.000.000 đồng. Bà T đã nhiều lần yêu cầu bà M ông Th thực hiện nghĩa vụ trả tiền nhưng ông bà không chịu trả. Do đó, bà T có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Đức Linh yêu cầu bà M và ông Th phải trả số tiền nợ gốc là 178.000.000 đồng và nợ lãi theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, bà T còn yêu cầu bà M và ông Th tiếp tục chịu lãi cho đến khi trả xong tiền nợ gốc.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn trình bày: Vào ngày 19/9/2017, ông Th và bà M có hỏi mượn tiền của bà T, lần đầu bà T đưa cho ông Th và bà M số tiền 70.000.000 đồng, đến ngày 29/9/2017 bà T đưa cho ông Th và bà M vay tiếp số tiền 30.000.000 đồng; tổng số tiền bà T cho ông Th và bà M vay là 100.000.000 đồng; ông Th và bà M đã trả lãi cho bà T với mức lãi suất 60.000đồng/triệu/tháng; khi ông Th và bà M vay tiền của bà T thì hai bên không lập giấy tờ gì, không lập hợp đồng hay giấy tờ gì; khi ông Th và bà M trả lãi thì cũng không lập giấy tờ gì do chỗ quen biết với nhau; ông Th và bà M trả lãi đầy đủ cho bà T đến ngày 10/5/2020; ông Th và bà M đã trả cho bà T 80.000.000 đồng tiền nợ gốc vào ngày 10/5/2020, hiện tại ông Th và bà M chỉ còn nợ lại bà T số tiền 20.000.000 đồng, từ ngày 10/5/2020 thì ông Th và bà M không trả lãi nữa; lý do là do bà M bị bệnh, gãy lìa chân, hoàn cảnh gia đình lâm vào tình trạng khó khăn nên không đủ khả năng trả nợ cho bà T; ông Th và bà M có thương lượng với bà T cho thời gian để trả nợ nhưng bà T không đồng ý và kiện ông Th và bà M ra Tòa án.

Bà M không thừa nhận chữ ký và chữ viết trong hợp đồng vay tài sản lập ngày 19/8/2019 do bà T cung cấp cho Tòa án là do bà M viết và ký tên. Ông Th và bà M không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T; ông Th và bà M chỉ đồng ý trả cho bà T số tiền còn nợ là 20.000.000 đồng, còn lãi suất thì ông bà không đồng ý trả nữa, bởi vì quá trình bà T cho ông bà vay tiền thì ông bà đã trả lãi cho bà T quá nhiều.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn M trình bày: Ông M không liên quan gì đến nội dung tranh chấp vay mượn tiền giữa bà T với ông Th, bà M.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu ông Th và bà M trả số tiền nợ gốc là 178.000.000đồng, yêu cầu ông Th và bà M trả lãi kể từ ngày 19/11/2019 cho đến khi trả xong số tiền nợ gốc theo mức lãi suất do pháp luật quy định. Bị đơn Nguyễn Văn Th không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 20.000.000 đồng.

Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Các đương sự đã thực hiện quyền, nghĩa vụ đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật Tố

tụng dân sự; đối với bị đơn Nguyễn Thị M không thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ tố tụng được quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Qua nghiên cứu xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa hôm nay, xét thấy việc nguyên đơn khởi kiện là hoàn toàn có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả nợ cho nguyên đơn 178.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Buộc bị đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bị đơn; bị đơn có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã ĐK, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận

Căn cứ các Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

[2] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn M đã được tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn Nguyễn Thị M đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án nhân dân huyện Đức Linh xét xử vắng mặt bị đơn Nguyễn Thị M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn M.

[3] Về chứng cứ: Tại phiên tòa, các bên đương sự không nộp tài liệu, chứng cứ mới để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ tài liệu, chứng cứ mà đương sự khác đã giao nộp và Tòa án đã thu thập được theo khoản 1 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án.

[4] Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định nội dung vụ án như sau:

[4.1] Về tính pháp lý của giao dịch dân sự:

Tại phiên tòa, bà T khẳng định vào ngày 19/8/2019, bà T có cho vợ chồng bà M, ông Th vay số tiền 258.000.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng, lãi suất vay tự thỏa thuận; đến ngày 10/5/2020, bị đơn đã trả cho nguyên đơn được 80.000.000 đồng tiền nợ gốc.

Bị đơn không thừa nhận khoản tiền mà nguyên đơn khởi kiện; đồng thời khẳng định chữ ký “M” và chữ viết tên “Nguyễn Thị M” thể hiện trong hợp đồng vay tài sản lập ngày 19/8/2019 là do bà T tự viết, không phải do bị đơn viết và ký tên.

Do hai bên đương sự có lời khai mâu thuẫn về chứng cứ là hợp đồng vay tài sản lập ngày 19/8/2019 có trong hồ sơ vụ án và theo yêu cầu của nguyên đơn cũng như sự đồng ý của bị đơn; Tòa án nhân dân huyện Đức Linh ban hành Quyết định trưng cầu giám định số 14/2021/QĐ-TCGD; ngày 18/01/2022, Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Thuận ban hành Công văn số 1383/PC09-GĐ về việc từ chối giám định. Sau khi nhận được công văn từ chối giám định của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Thuận (PC09) thì Tòa án nhân dân huyện Đức Linh đã thu thập thêm một số mẫu so sánh có chữ ký và chữ viết của bà Nguyễn Thị M tại Quỹ tín dụng nhân dân ĐK. Ngày 07/02/2022, Tòa án nhân dân huyện Đức Linh đã ban hành Quyết định trưng cầu giám định số 02/2022/QĐTCGD, yêu cầu Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Thuận tiếp tục giám định theo yêu cầu; ngày 03/3/2022, Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Thuận ban hành Kết luận giám định số 131/KL-PC09 kết luận: *“Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị M dưới mục: “Bên B (ký, ghi rõ họ tên)” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị M trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1-M9 là do cùng một người ký, viết ra.”*

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn Th thừa nhận ông bà có tham gia xác lập các giao dịch trong các tài liệu mà Tòa án thu thập tại Quỹ tín dụng nhân dân ĐK gồm: Hợp đồng tín dụng số 2021.363/21/HĐTD giữa Quỹ tín dụng nhân dân ĐK với ông Nguyễn Văn Th, bà Nguyễn Thị M, phương án vay vốn lập ngày 12/7/2021, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 2021.186/HĐTD. Bà M và ông Th đã được thông báo về Kết luận giám định nhưng đến thời điểm xét xử sơ thẩm ông bà không có đề nghị giám định lại.

Như vậy, có cơ sở khẳng định Kết luận giám định số 131/KL-PC09 ngày 03/3/2022, Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Thuận là hợp pháp và là nguồn chứng cứ khẳng định bà Nguyễn Thị M trực tiếp ký và viết tên vào hợp đồng vay tài sản lập ngày 19/8/2019 với bà Châu Thị Thủy T.

Theo các nội dung thể hiện trong hợp đồng vay tài sản lập ngày 19/8/2019 thì có cơ sở xác định đây là hợp đồng vay tài sản, lập thành văn bản, có thỏa thuận thời hạn vay, thỏa thuận lãi suất vay và các thỏa thuận khác. Tại thời điểm xác lập giao dịch vay tiền hai bên đều đầy đủ năng lực hành vi dân sự, các thỏa thuận không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội; do đó hợp đồng vay tài sản lập ngày 19/8/2019 giữa bà T với bà M đảm bảo các quy định tại Điều 117, 118, 119 và 463 của Bộ luật dân sự, nên được pháp luật dân sự bảo vệ.

[4.2] Về xác định nghĩa vụ trả nợ vay:

Tại Điều 466 của Bộ luật dân sự quy định nghĩa vụ trả nợ của bên vay như sau:

1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

5. Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau:

a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này;

b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.”

Tại Điều 4 hợp đồng vay tài sản lập ngày 19/8/2019 có thể hiện mục đích vay: Kinh doanh; như vậy có đủ cơ sở xác định bà M vay tiền để sử dụng vào mục đích chung và nhằm phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình;

Do đó, bà T yêu cầu bà M và ông Th liên đới trả số tiền nợ vay gốc còn lại là 178.000.000 đồng là hoàn toàn phù hợp với các quy định tại Điều 463, 466, 469 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, khoản 2 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

[4.3] Về lãi suất: Tại Điều 3 của hợp đồng vay tài sản lập ngày 19/8/2019 hai bên có thỏa thuận lãi suất như sau: “Lãi suất vay do hai bên thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng”. Tại biên bản ghi lời khai ngày 27/10/2021, bị đơn thừa nhận lãi suất trả hàng tháng cho nguyên đơn là 60.000 đồng/triệu/tháng, tương đương mức lãi suất 6%/tháng, tuy nhiên bị đơn không có tài liệu chứng minh việc nguyên đơn đã nhận tiền lãi với mức lãi suất nêu trên; nguyên đơn không thừa nhận mức lãi suất mà bị đơn trình bày; như vậy, giữa hai bên đương sự có thỏa thuận về lãi suất tiền vay nhưng không thống nhất về mức lãi suất cụ thể và có tranh chấp về lãi suất, tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu áp dụng mức lãi suất 10%/năm là có căn cứ; do đó, Hội đồng xét xử áp dụng mức lãi suất 10%/năm được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, để giải quyết tranh chấp về lãi suất giữa hai bên đương sự.

Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ 19/11/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm, với mức lãi suất 10%/năm là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự nên được chấp nhận. Lãi suất được tính cụ thể như sau:

Từ 19/11/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là 02 năm 5 tháng 23 ngày x 10%/năm x 178.000.000 đồng = 44.138.311 đồng (làm tròn số là 44.138.000 đồng).

Như vậy, tổng số tiền lãi trên số tiền nợ gốc mà bà M và ông Th phải liên đới trả cho bà T tính đến ngày xét xử sơ thẩm là: 222.138.000 đồng.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn tiếp tục chịu lãi suất kể từ ngày xét xử đến khi thi hành án xong là phù hợp quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm

phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.4] Về xác định bên được thanh toán như sau: Tại đơn trình bày ghi ngày 15/10/2021, ông Trần Văn M khai nhận không có liên quan gì đến nội dung tranh chấp vay mượn tiền giữa bà T với ông Th, bà M; bà T thừa nhận ông M là chồng của bà T, nhưng hai người đã ly hôn và khoản tiền mà bà T cho bà M, ông Th vay là tài sản riêng của bà T, không liên quan đến ông M; do đó căn cứ Điều 43 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014, Điều 205, của Bộ luật dân sự, Hội đồng xét xử khẳng định số tiền mà bà T cho bà M, ông Th vay là tài sản thuộc sở hữu riêng của bà T và bà T có quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt theo quy định tại Điều 206 của BLDS; do đó, cần buộc bà M và ông Th có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc và lãi cho bà T là phù hợp với các quy định nêu trên.

[5] Về chi phí tố tụng:

[5.1] Về chi phí giám định: Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí giám định có hóa đơn là phù hợp với quy định tại Điều 161 của Bộ luật tố tụng dân sự, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với chi phí phát sinh do nguyên đơn yêu cầu Tòa án thực hiện các thủ tục khác phục vụ cho công tác giám định thì nguyên đơn tự nguyện chịu chi phí.

[5.2] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí DSST; buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm g khoản 1 Điều 40; Điều 92; Điều 93; Điều 95; khoản 1 Điều 147; Điều 161, khoản 1 và khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 262; Điều 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 166, Điều 205, 206 Điều 280, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37, Điều 43 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Châu Thị Thủy T.

Buộc bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn Th phải trả cho bà Châu Thị Thủy T số tiền 222.138.000 (bằng chữ: Hai trăm hai mươi triệu, một trăm ba mươi tám triệu). Trong đó: Tiền nợ gốc là 178.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 19/11/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là 44.138.000 đồng.

2/ Về chi phí giám định: Buộc bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn Th phải nộp số tiền 3.060.000 đồng chi phí giám định, để trả lại cho bà Châu Thị Thủy T.

Ghi nhận ý kiến tự nguyện của bà Châu Thị Thủy T về việc tự nguyện chịu số tiền 1.630.000 đồng chi phí liên quan đến công tác yêu cầu thực hiện thủ tục giám định. Bà Châu Thị Thủy T đã thanh toán đủ số tiền này tại biên bản lập ngày 10/3/2022 tại Tòa án nhân dân huyện Đức Linh.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3/ Về án phí:

- Buộc bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn Th phải chịu số tiền 11.106.900 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Án phí nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh.

- Trả lại cho bà Châu Thị Thủy T số tiền 5.287.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Linh theo biên lai thu tiền số: 0005596 ngày 15 tháng 10 năm 2021.

4/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết, để Tòa án cấp trên xét xử theo trình tự phúc thẩm.

5/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Đức Linh;
- Chi cục THADS huyện Đức Linh;
- Lưu hồ sơ vụ án, tập án văn;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

M Thuận